

# KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU CÁC TRƯỜNG HỢP MANG THAI HỘ TẠI TRUNG TÂM HỖ TRỢ SINH SẢN QUỐC GIA

*Hồ Sỹ Hùng  
Trung tâm HTSS Quốc gia*

# ĐẶT VẤN ĐỀ

- ❑ Kỹ thuật TTTON ra đời năm 1978 tại Anh
- ❑ 1985 mang thai hộ thực hiện thành công tại Mỹ
- ❑ Nhu cầu không nhiều nhưng vẫn có
- ❑ 15/03/2015 CP ban hành nghị định 10/2015/NĐ-CP
- ❑ 3 trung tâm tại ba vùng được phép thực hiện

# MANG THAI HỘ VÌ MỤC ĐÍCH NHÂN ĐẠO

- ❑ 19/6/2014, QH thông qua luật cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo
- ❑ Bắt đầu có hiệu lực từ 1/1/2015



# MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1. Nghiên cứu các chỉ định mang thai hộ;
2. Đánh giá kết quả bước đầu các trường hợp mang thai hộ.

# TỔNG QUAN

- ❑ Vướng mắc về luật pháp
- ❑ Kỹ thuật không khó, tương tự kỹ thuật hiến noãn hoặc hiến phôi
- ❑ 2 loại mang thai hộ:
  - ❑ Mang thai hộ trực tiếp
  - ❑ Mang thai hộ bằng noãn của vợ chồng hiếm muộn hoặc xin noãn nhờ phương pháp IVF

# MANG THAI HỘ TRÊN THẾ GIỚI

- ❑ Cấm tại các nước: Pháp, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Bulgaria.
- ❑ Anh, Đan mạch, Bỉ, Ireland: cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo
- ❑ Nga, Ucraina, Ấn độ: cho phép mang thai hộ thương mại (commercial surrogacy)

# CHỈ ĐỊNH MANG THAI HỘ

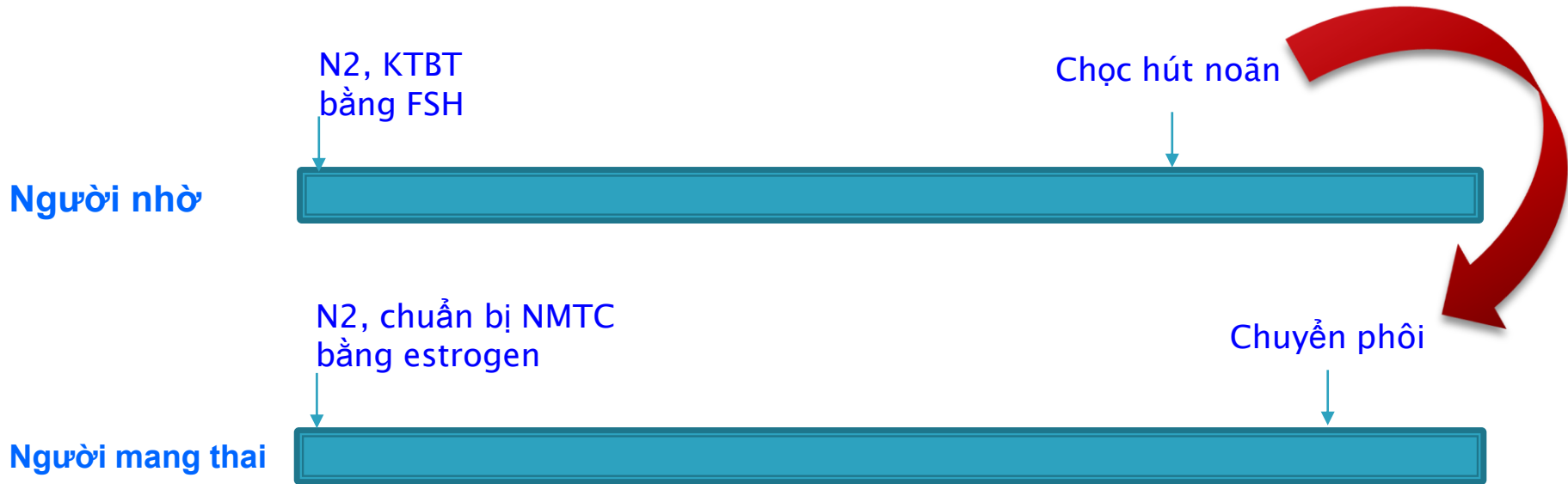
- ❑ Không có tử cung bẩm sinh: HC Rokitansky
- ❑ Cắt tử cung: băng huyết sau sinh, tai biến sản khoa, bệnh lý tử cung, CTC
- ❑ Bệnh lý tại tử cung làm không thể mang thai: adenomyosis, dính buồng tử cung
- ❑ Bệnh lý mẹ: suy tim....
- ❑ Thất bại IVF nhiều lần

# Các nghiên cứu về mang thai hộ

- ❑ Judy (1998-Mỹ): 95 trường hợp mang thai hộ
- ❑ James (2000-Mỹ): tổng kết 15 năm; tỷ lệ có thai 24%
- ❑ Sylvia (2009-Hà lan): 29% là chị em ruột; 20% chị em dâu; 51% bạn



# Quy trình kỹ thuật



# ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## □ Đối tượng nghiên cứu.

45 cặp vợ chồng điều trị IVF/mang thai hộ trong thời gian từ 3/2015 đến 12/2015

□ ***Phương pháp nghiên cứu:*** hồi cứu mô tả.

# Biến số nghiên cứu

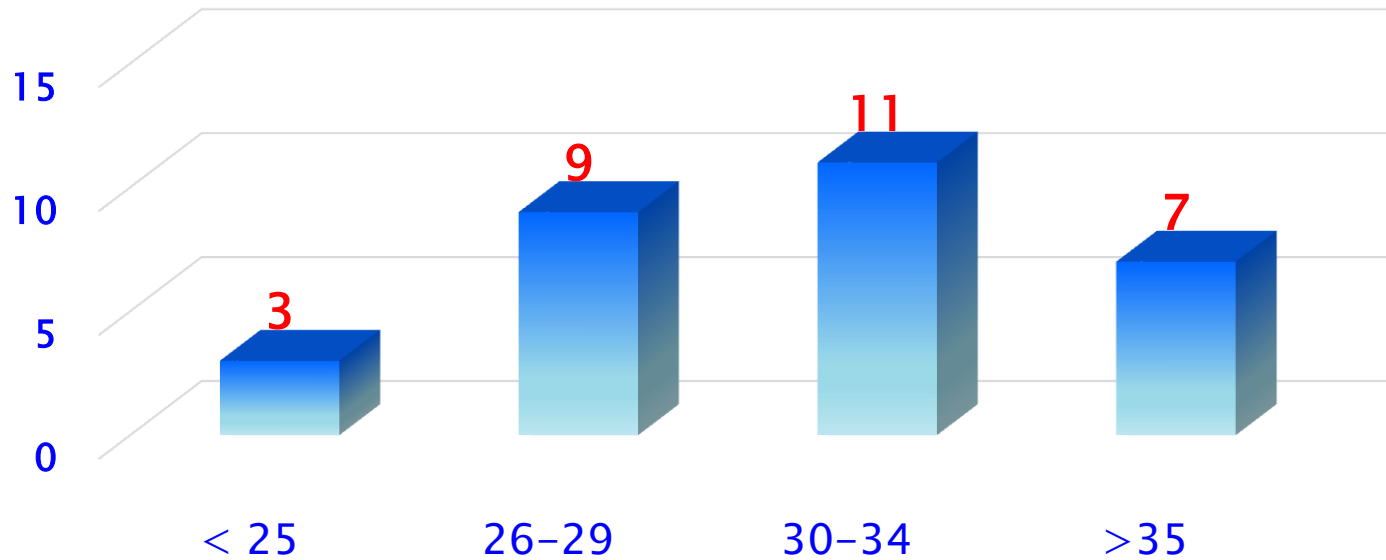
- ❑ Tuổi người nhờ và người mang thai
- ❑ Số con, cách sinh người mang thai
- ❑ Thời gian vô sinh
- ❑ Lý do phải nhờ mang thai
- ❑ Dự trữ buồng trứng
- ❑ Kết quả KTBT/chuyển phôi
- ❑ Kết quả có thai

# Xử lý & Phân tích số liệu

- ❑ Phiếu thu thập số liệu nghiên cứu thiết kế sẵn.
- ❑ Xử lý trên chương trình SPSS 21.0
- ❑ Tính tỷ lệ, giá trị trung bình ( $\bar{X} \pm SD$ )
- ❑ So sánh sự khác biệt giữa các tỷ lệ bằng test  $\chi^2$ .
- ❑  $P < 0,05$  biểu thị sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

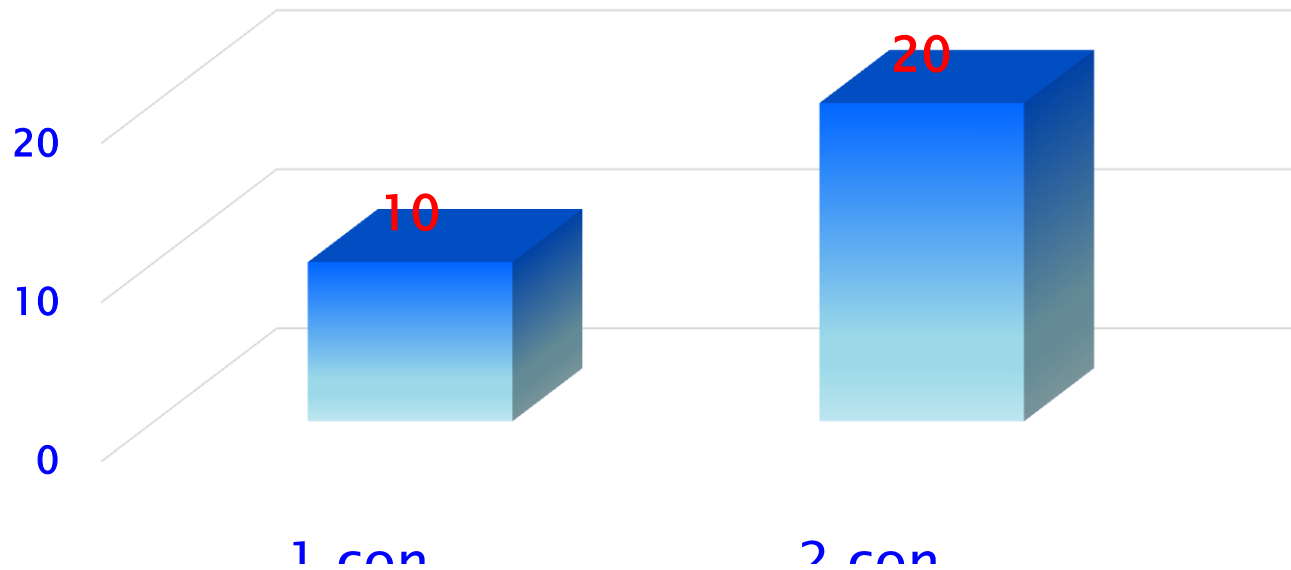
## Tuổi người mang thai hộ



Tuổi trung bình:  $31,49 \pm 5,0$  tuổi

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

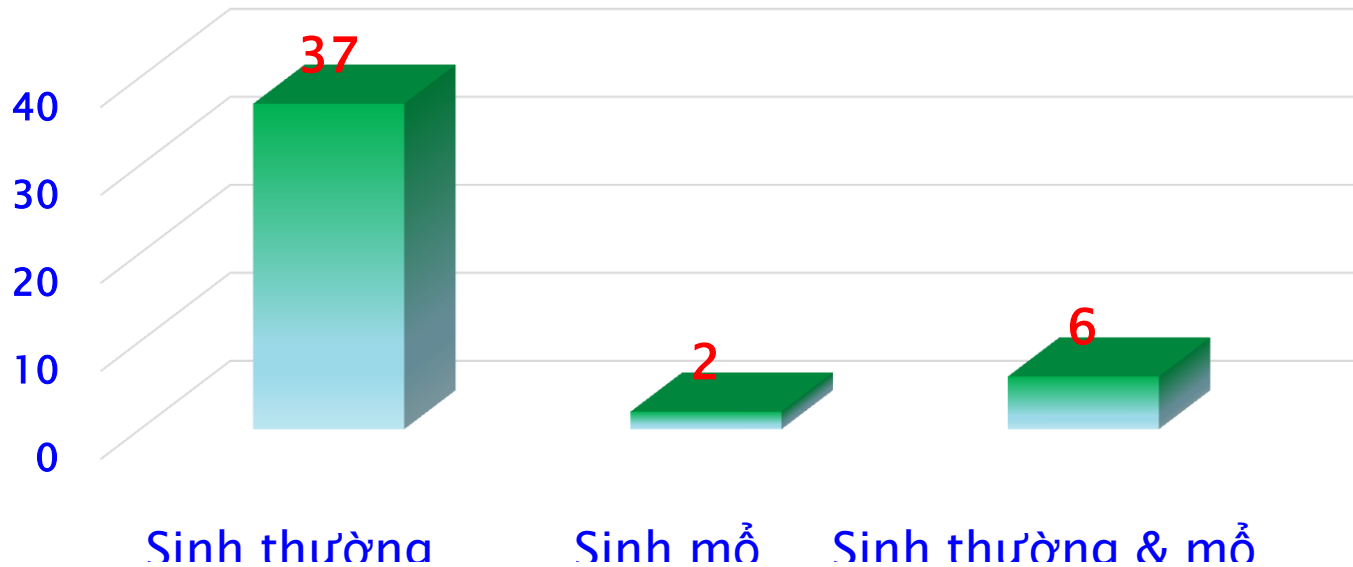
## Số con người mang thai hộ



Số con trung bình:  $1,71 \pm 0,5$  con

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

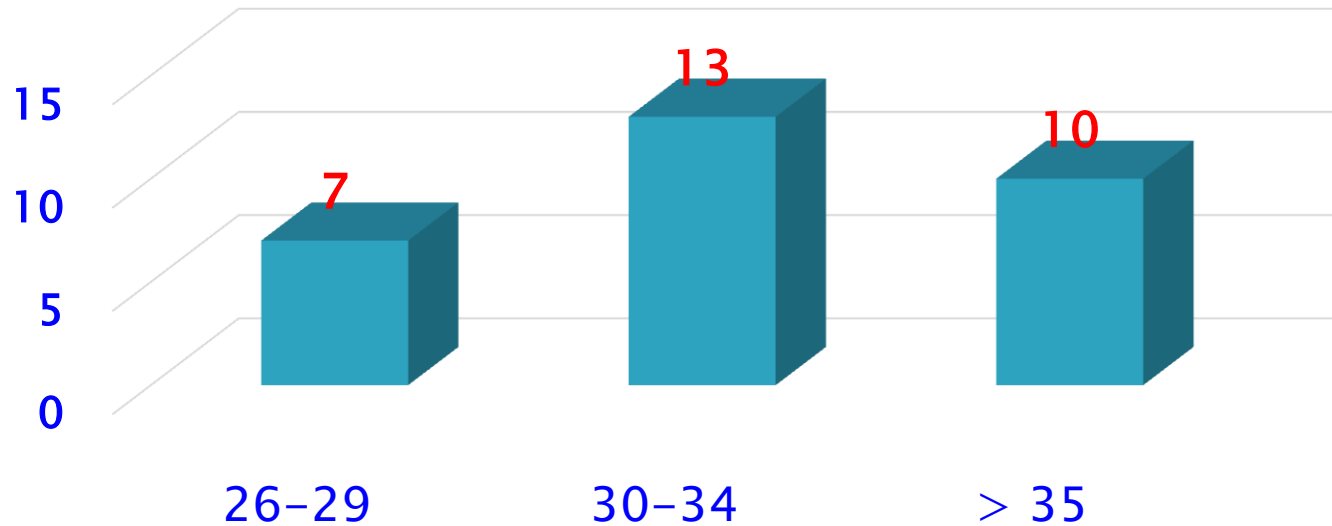
## Cách sinh



37 trường hợp sinh thường, 2 trường hợp sinh mổ, 6 trường hợp cả sinh thường và sinh mổ

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Tuổi người nhờ mang thai hộ

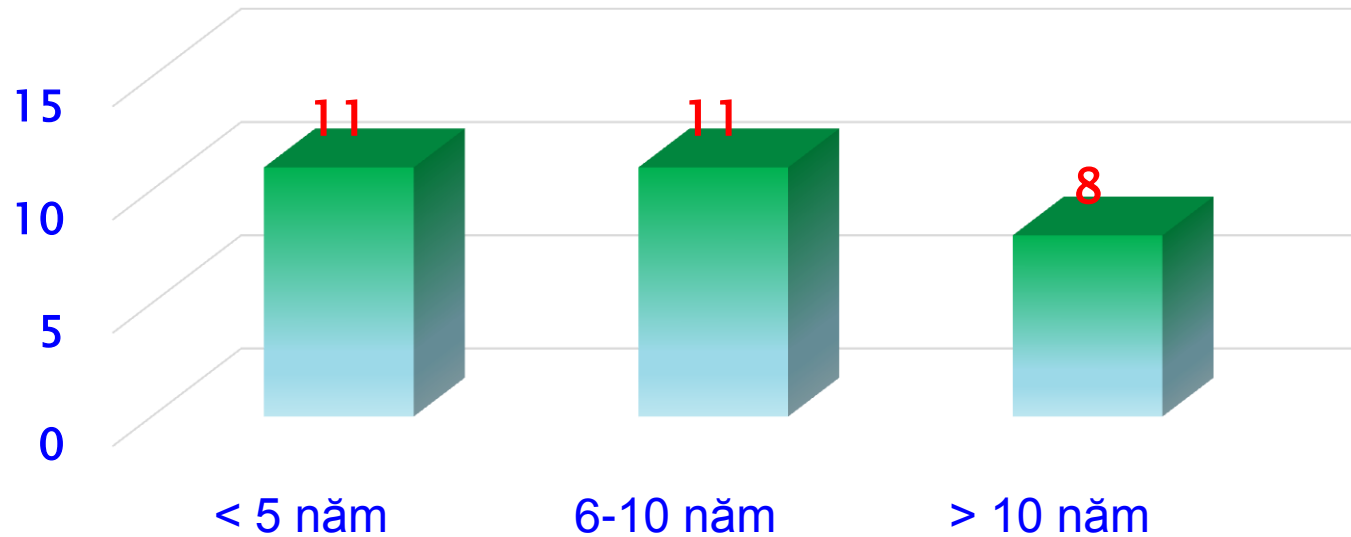


Tuổi trung bình:  $33,47 \pm 4,3$  tuổi



# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

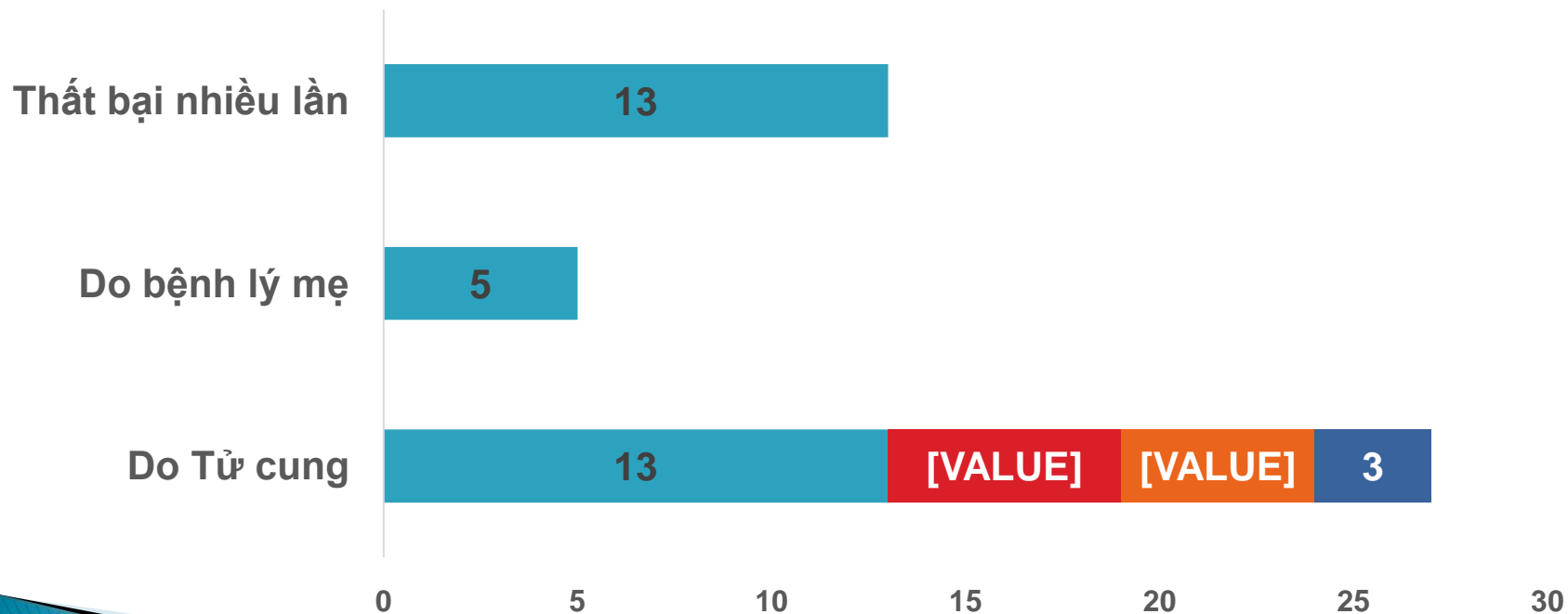
## Thời gian vô sinh



Thời gian vô sinh trung bình:  $6,93 \pm 4,3$  năm

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Chỉ định mang thai hộ



# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

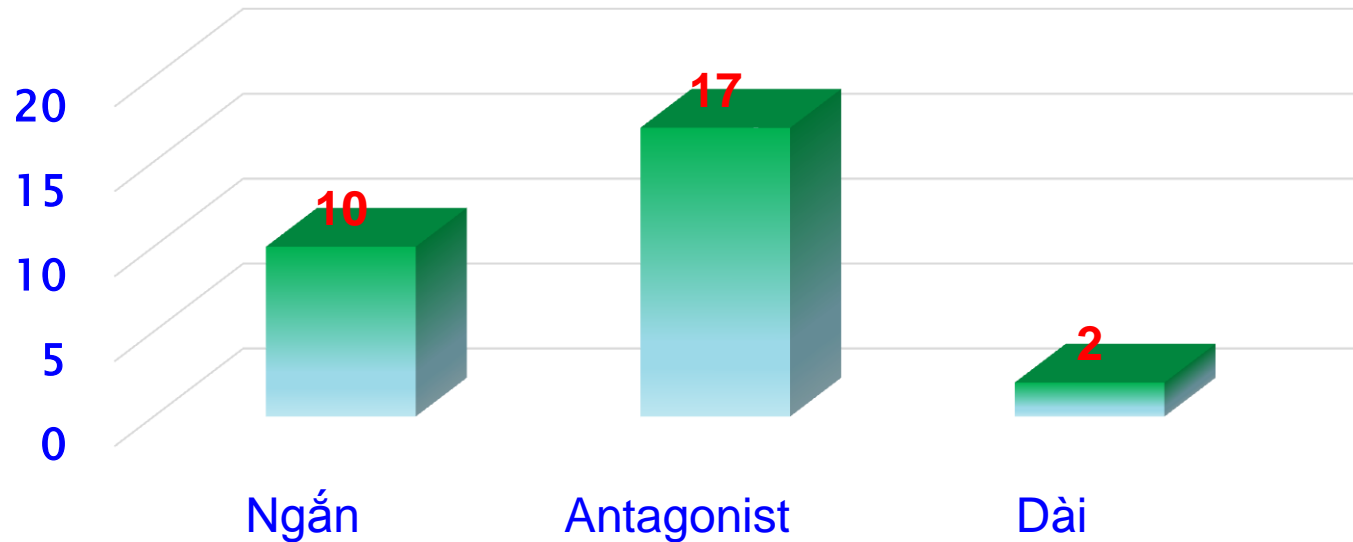
## Dự trữ buồng trứng người nhò mang thai

Chỉ số	Giá trị
FSH	$5,77 \pm 2,4$
AMH	$5,0 \pm 3,7$
AFC	$9,0 \pm 6,1$

Dự trữ buồng trứng bình thường

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Phác đồ KTBT



Đa số phác đồ ngắn và antagonist

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Kết quả KTBT

Chỉ số	Giá trị
Số ngày dùng FSH	$9,95 \pm 0,9$
Tổng liều FSH	$2495,47 \pm 1000,7$
E2 ngày tiêm hCG	$5485,03 \pm 3960$
Số noãn	$11,40 \pm 7,4$
Số phôi	$8,07 \pm 6,2$

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Chuẩn bị niêm mạc tử cung

Chỉ số	Giá trị
Số ngày dùng estrogen	16,98 $\pm$ 1,5
Độ dày niêm mạc TC	8,96 $\pm$ 1,5

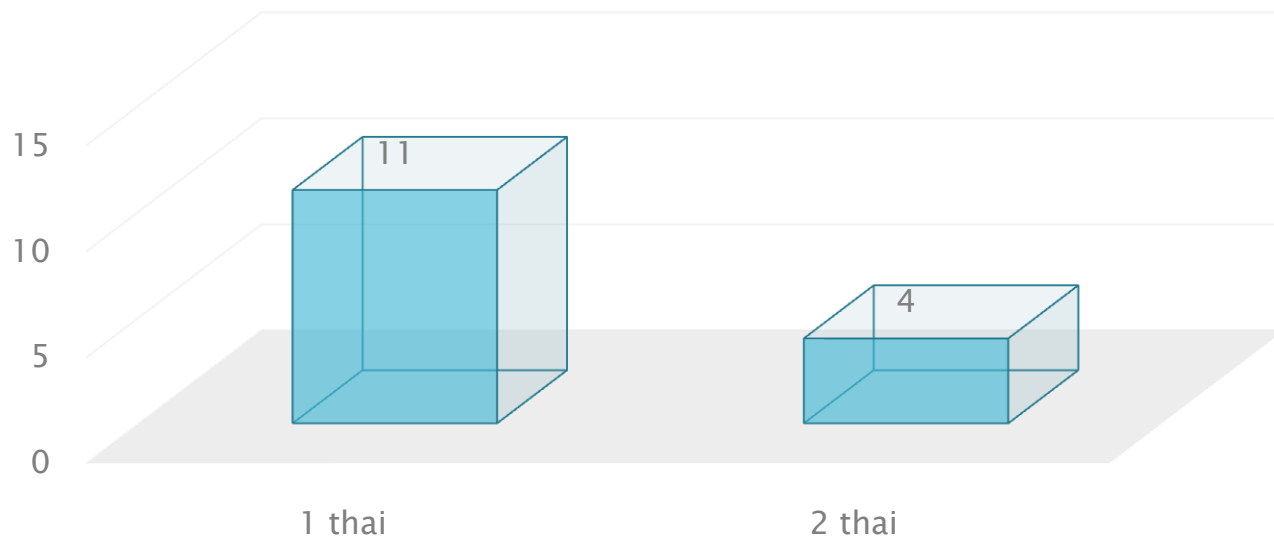
# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Kết quả IVF

Chỉ số	Giá trị
Số phôi chuyển	3,11 ± 1,0
Tỷ lệ có phôi trữ lạnh	20/45 (44,4%)
Tỷ lệ có thai LS	23/45 (51,1%)
Thai sinh hóa	2/45 (4,4%)

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Số lượng thai





# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Liên quan nguyên nhân và có thai

	Không có	Có thai	Tổng
Rokitanski	5 (38,5%)	8 (61,5%)	13
Dính BTC	1 (16,7%)	5 (83,3%)	6
Cắt tử cung	3 (60%)	2 (40%)	5
TC nhi tính	2 (66,7%)	1 (33,3%)	3
Bệnh của mẹ	2 (40%)	3 (60%)	5
Thất bại nhiều lần	9 (69,2%)	4 (30,8%)	13

# KẾT LUẬN

## 1. Chỉ định mang thai hộ chủ yếu nguyên nhân tại tử cung

- ❑ Không có tử cung: 28,8%, dính buồng tử cung: 13,3%, cắt tử cung: 11,2%, tử cung nhi tính: 6,7%; bệnh mẹ: 11,2% và IVF thất bại nhiều lần: 28,8%.

## 2. Tỷ lệ thai lâm sàng là 51,1%

- ❑ Không có tử cung, dính buồng tử cung, bệnh mẹ có thai cao nhất.
- ❑ Cắt tử cung, tử cung nhi tính và thất bại ivf nhiều lần tỷ lệ có thai thấp.

**CẢM ƠN SỰ CHÚ Ý LẮNG NGHE  
CỦA CÁC QUÝ VỊ!**

